

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2022

- | | |
|--|----------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN/HN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN/HN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN/HN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN/HN |

(Ban hành theo TT số 202/2014-BTC 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 1/2023

**TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP**

Mẫu số B 01 - DN/IIIN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2 042 655 204 242	1 607 756 181 917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	228 243 900 597	202 784 591 515
1. Tiền	111		170 243 900 597	192 784 591 515
2. Các khoản tương đương tiền	112		58 000 000 000	10 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	123 040 000 000	228 620 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		123 040 000 000	228 620 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 336 928 513 479	912 990 601 451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	1 208 246 628 882	880 324 414 922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28 865 290 645	18 432 912 951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	139 872 486 269	57 177 203 888
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 40 055 892 317	- 42 943 930 310
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	344 779 464 900	256 946 359 992
1. Hàng tồn kho	141		409 585 519 719	324 976 846 464
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 64 806 054 819	- 68 030 486 472
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9 663 325 266	6 414 628 959
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 143 618 339	947 313 360
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 519 706 927	5 467 315 599
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		179 897 270 265	202 990 288 943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 011 477 519	2 929 129 759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3 011 477 519	2 929 129 759
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		146 202 835 692	165 259 926 262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	125 933 878 634	144 001 837 006
- Nguyên giá	222		399 210 779 614	397 304 411 345
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 273 276 900 980	- 253 302 574 339
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20 268 957 058	21 258 089 256
- Nguyên giá	228		30 339 868 672	30 414 868 672
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 10 070 911 614	- 9 156 779 416
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	289 213 906	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		289 213 906	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30 393 743 148	34 801 232 922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	4 384 432 147	6 853 970 657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	26 009 311 001	27 947 262 265
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		2 222 552 474 507	1 810 746 470 860

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 388 975 993 412	1 009 265 275 280
I. Nợ ngắn hạn	310		1 354 749 134 284	976 481 251 603
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	467 739 543 299	239 425 736 234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108 554 007 605	110 724 990 085
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	12 569 796 343	14 109 860 222

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		13 432 887 553	13 425 965 039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	100 409 679 383	83 585 730 201
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	46 621 742	186 486 975
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	6 732 467 846	4 762 811 444
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	643 912 256 920	507 981 689 320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		682 186 341	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		669 687 252	2 277 982 083
II. Nợ dài hạn	330		34 226 859 128	32 784 023 677
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		87 753 666	209 818 183
7. Phải trả dài hạn khác	337		126 800 000	39 375 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 553 931 176	2 553 931 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		31 458 374 286	29 980 899 318
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		833 576 481 095	801 481 195 580
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	833 576 481 095	801 479 771 980
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40 104 031 618	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			- 18 544 782 020
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28 034 160 972	33 014 895 454
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16 981 681 411	25 444 543 759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11 052 479 561	7 570 351 695
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		109 057 003 770	111 663 128 811
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			1 423 600

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431			1 423 600
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2 222 552 474 507	1 810 746 470 860

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

110
1
1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	952 049 463 707	1 067 886 350 800	2 935 529 898 990	2 767 441 385 060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	- 468 403 466	6 568 402 511	1 178 196 722	7 181 793 357
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		952 517 867 173	1 061 317 948 289	2 934 351 702 268	2 760 259 591 703
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	882 190 746 747	1 002 681 709 157	2 707 631 748 457	2 578 953 875 169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70 327 120 426	58 636 239 132	226 719 953 811	181 305 716 534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	12 246 975 192	5 746 473 981	25 116 081 226	21 885 613 276
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7 591 970 236	7 970 857 041	38 171 747 065	10 404 579 966
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		874 321 895	554 244 330	2 724 010 679	1 059 186 105
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	13 490 421 266	4 450 306 144	40 446 131 662	36 296 206 090
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	38 821 125 744	39 403 419 221	134 061 773 335	127 799 644 376
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		22 670 578 372	12 558 130 707	39 156 382 975	28 690 899 378
12. Thu nhập khác	31	VII.6	264 922 967	2 783 341 442	1 158 745 300	8 638 093 664
13. Chi phí khác	32	VII.7	1 394 590 734	1 563 135 950	2 145 153 639	2 760 984 087
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 1 129 667 767	1 220 205 492	- 986 408 339	5 877 109 577
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21 540 910 605	13 778 336 199	38 169 974 636	34 568 008 955
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6 324 169 713	10 929 542 821	9 356 486 714	11 347 695 755
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	- 954 483 125	- 7 454 348 236	2 009 502 739	- 883 276 200
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16 171 224 017	10 303 141 614	26 803 985 183	24 103 589 400
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9 552 909 313	5 439 788 887	11 052 479 561	7 570 351 695
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6 618 314 704	4 863 352 727	15 751 505 622	16 533 237 705
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		179	104	172	117
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Tạ Đình Khang

Trần Văn Trinh

Phan Công Thành

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2022

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	38 169 974 636	34 568 008 955
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	22 891 454 855	24 585 683 532
	- Các khoản dự phòng	03	- 6 794 655 987	2 183 824 740
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20 231 193 879	- 1 184 105 253
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 16 809 564 877	- 15 758 788 689
	- Chi phí lãi vay	06	2 724 010 679	1 059 186 105
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60 412 413 185	45 453 809 390
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	- 188 776 133 742	- 72 222 922 334
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 84 608 673 255	- 98 127 323 131
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	243 403 288 804	37 750 292 221
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 1 726 766 469	529 652 990
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 2 724 010 679	- 4 902 431 434
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 8 703 012 950	- 11 895 251 961
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7 366 516 480	4 505 543 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 7 229 137 131	- 18 996 048 312
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17 414 484 243	- 117 904 679 571
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 2 883 556 272	- 4 464 109 431
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9 736 364	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 773 294 564 900	- 782 620 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	653 084 350 000	560 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16 809 564 877	11 908 805 777
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 106 274 469 931	- 215 175 303 654
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	39 897 518 638	
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		- 8 233 500
2	Tiền thu từ đi vay	33	843 214 854 228	612 838 001 484
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 724 329 934 103	- 475 912 017 114
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 44 560 740 275	- 38 792 398 642
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	114 221 698 488	98 125 352 228
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	25 361 712 800	- 234 954 630 997
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	202 784 591 515	437 675 706 217
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	97 596 282	63 516 295
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	228 243 900 597	202 784 591 515

Người lập biểu

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/12/2022

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông phường Thăng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi phường Thắng Nhì thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 phường 9 - thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IDMC số 15 Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2 quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách cáo công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 195 981 392	780 084 202
- Tiền gửi ngân hàng	169 047 919 205	192 004 507 313
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	58 000 000 000	10 000 000 000
Cộng	228 243 900 597	202 784 591 515

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1/ Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	123 040 000 000	228 620 000 000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	123 040 000 000	228 620 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	203 738 300 006		203 738 300 006	203 738 300 006		203 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	90 000 000 000		90 000 000 000	90 000 000 000		90 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-Tech	30 000 000 000		30 000 000 000	30 000 000 000		30 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1208 246 628 882	880 324 414 922
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	755 361 263 025	536 157 997 247
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	13 599 917 920	65 467 400 087

BGN INT DMCC	122 558 603 589	
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất	619,202,741,516	470,690,597,160
- Các khoản phải thu khách hàng khác	452 885 365 857	344 166 417 675
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	258 155 762 750	177 097 923 363
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	116 329 003	217 853 898
BQL dự án Điện lực đầu khí Long Phú 1	451 038 046	451 038 046
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí		376 600 000
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (VNPOLY)	1 395 178 022	1 395 178 022
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	79 228 461 776	24 969 856 560
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	39 463 097 714	
CUU LONG Joint operating Company	25 742 428 755	11 569 461 440
Liên doanh Việt- Nga Vietsopectro	34 250 796 105	65 467 400 087
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1 269 157 208	1 352 956 000
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
Công ty Hoàng Long	4 274 998 729	3 180 420 162
Công ty Hoàn Vũ	3 100 320 168	1 441 000 000
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1	6 663 300 414	550 000 000
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	61 938 415	
Chi nhánh khí Hải Phòng - TCT Khí Việt Nam		
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông	721 000 000	
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty khí Cà Mau	1 467 030 053	
Công ty CP Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	4 335 371 878	
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	38 649 980 354	50 836 035 624
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1 116 248 412	120 198 433
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		663 100 160
- Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes	5 337 543 632	1 596 713 718
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	1 518 158 184	3 916 725 331
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	2 514 561 261	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		--
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		--

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	139 872 486 269		57 177 203 888	
Cộng	139 872 486 269		57 177 203 888	

b/ Dài hạn

- Phải thu khác	3 011 477 519	2 929 129 759
Cộng	3 011 477 519	2 929 129 759

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ	Đầu năm
---	---------	---------

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	40 119 743 819	63 851 502		43 112 650 503	168 720 193	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	1 518 158 184			4 333 993 566		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 239 488 314			5 239 488 314		
Các đối tượng khác	8 889 366 623	63 851 502		9 066 437 925	168 720 193	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	40 119 743 819	63 851 502		43 112 650 503	168 720 193	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1,245,492,000		26 394 048 033	
- Nguyên liệu, vật liệu	5,283,744,126		3 581 094 775	
- Công cụ, dụng cụ	1,232,669,138		1 993 383 148	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23,871,838,732		14 538 583 147	
- Thành phẩm	1,492,624,997		2 435 246 195	
- Hàng hóa	279,888,369,464	- 64 806 054 819	194 330 015 648	- 68 030 486 472
- Hàng gửi đi bán	96,570,781,262		81 704 475 518	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giảm trích lập do bán hàng				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	409 585 519 719	- 64 806 054 819	324 976 846 464	- 68 030 486 472

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm				
- XDDB	289 213 906	289 213 906		
- Sửa chữa				
Cộng	289 213 906	289 213 906		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	130 193 788 079	209 090 592 043	34 253 878 163	5 690 196 941	18 075 956 119	397 304 411 345
Mua trong kỳ		2 600 039 091	1 201 238 090	210 370 370		4 011 647 551
Đầu tư XDDB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		422 115 800	375 000 000	1 231 713 482	76 450 000	2 105 279 282
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	130 193 788 079	211 268 515 334	35 080 116 253	4 668 853 829	17 999 506 119	399 210 779 614
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	75 631 431 775	139 622 236 362	31 578 055 374	4 194 122 612	2 276 728 216	253 302 574 339
Khấu hao trong kỳ	4 793 329 918	13 626 314 739	1 112 841 205	152 798 167	2 187 038 628	21 872 322 657
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		422 115 800	167 716 734	1 231 713 482	76 450 000	1 897 996 016
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	80 424 761 693	152 826 435 301	32 523 179 845	3 115 207 297	4 387 316 844	273 276 900 980
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	54 562 356 304	69 468 355 681	2 675 822 789	1 496 074 329	15 799 227 903	144 001 837 006
- Tại ngày cuối kỳ	49 769 026 386	58 442 080 033	2 556 936 408	1 553 646 532	13 612 189 275	125 933 878 634

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109,7 tỷ VND

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			2 824 122 062		30 414 868 672
- Mua trong năm				30 000 000		30 000 000
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :				105 000 000		105 000 000
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			2 749 122 062		30 339 868 672
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6 875 769 993			2 281 009 423		9 156 779 416

- Khấu hao trong năm	732 838 596		286 293 602	1 019 132 198
- Tăng khác :				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác :			105 000 000	105 000 000
Số dư cuối kỳ	7 608 608 589		2 462 303 025	10 070 911 614
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	20 714 976 617		543 112 639	21 258 089 256
- Tại ngày cuối kỳ	19 982 138 021		286 819 037	20 268 957 058

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,892 tỷ VND
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5 143 618 339	947 313 360
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5 143 618 339	947 313 360
b/ Dài hạn	4 384 432 147	6 853 970 657
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	4 384 432 147	6 853 970 657
Cộng	9 528 050 486	7 801 284 017

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	643 912 256 920	643 912 256 920	866 830 338 628	730 899 771 028	507 981 689 320	507 981 689 320
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	643 912 256 920	643 912 256 920	866 830 338 628	730 899 771 028	507 981 689 320	507 981 689 320

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

15. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	466 470 543 298	239 425 736 234
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	60 072 966 993	74 339 291 661
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí		25 453 339 903
Abu Dhabi National Oil Company	118 695 869 853	
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	64 034 850 240	
Oilfield International Equipment & Supplies.Pte		37 678 531 704
- Phải trả cho các đối tượng khác	223 666 856 212	101 954 572 966
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng		

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Trường cao đẳng Dầu khí

70 760 997 394

76 756 776 389

Trung tâm công nghệ xử lý môi trường	64,070,600	64,070,600
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	645 943 140	150 816 996
Chi nhánh Nghi Sơn - PSA		
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	60 072 966 993	74 339 291 661
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK		
Công ty cảng dịch vụ dầu khí		52 971 160
CN TCT CP DVĐK Việt Nam - Cty Dịch vụ dầu khí Đà Nẵng	555 083 427	91 960 000
Công ty CP Chứng khoán dầu khí		
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP		
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí		
Công ty TNHH lọc hoá dầu Nghi Sơn		
Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	6 952 913 990	
Viện dầu khí việt nam	2 025 678 458	87 960 580
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296 511 884	
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước		1 958 892 647
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	10 812 745	10 812 745
Công ty TNHH Khách sạn dầu khí PTSC	1 500 000	
Liên doanh Việt Nga Vietsopetro	135 516 157	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	3,461,600,078	17,281,844,383	17,377,458,007	3,365,986,454
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		95,417,260,426	95,417,260,426	-
Thuế xuất nhập khẩu		5,901,820,110	5,901,820,110	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,112,737,307	9,356,486,714	9,524,715,986	6,944,508,035
Thuế Thu nhập cá nhân	3,100,149,799	12,816,955,704	13,867,571,947	2,049,533,556
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất		10,514,863	10,514,863	-
Tiền thuê đất		1,038,945,911	1,038,945,911	-
Thuế nhà thầu	435,373,038	2,133,384,693	2,358,989,433	209,768,298
Thuế môi trường				-
Thuế môn bài		19,000,000	19,000,000	-
Thuế khác		148,711,484	148,711,484	-
Phí, lệ phí		61,778,600	61,778,600	-
Cộng	14,109,860,222	144,186,702,888	145,726,766,767	12,569,796,343
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				-
Cộng	-	-	-	-

18/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
100 409 679 383	100 409 679 383	83 585 730 201
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	100 409 679 383	83 585 730 201
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác		
Cộng	100 409 679 383	83 585 730 201
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2 935 772 160	2 069 640 303
- Kinh phí công đoàn	241 422 096	149 725 538
- Bảo hiểm xã hội	7 069 269	1 454 262
- Bảo hiểm y tế	- 1 136 396	1 094 945
- Bảo hiểm thất nghiệp	998 730	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	1 397 931 734	1 394 874 009
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2 150 410 253	1 146 022 387
Cộng	<u>6 732 467 846</u>	<u>4 762 811 444</u>
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	126 800 000	39 375 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	46 621 742	186 486 975
Cộng	46 621 742	186 486 975
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	87 753 666	209 818 183
Cộng	87 753 666	209 818 183
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	16 807 989 171	15 014 740 563
Dự phòng khác	15 332 571 456	14 966 158 755
Cộng	32 140 560 627	29 980 899 318
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26 009 311 001	27 947 262 265
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 553 931 176	2 553 931 176
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
23. Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu	

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 536 548 520	2 672 747 436	153 708 537 299	54 204 522 762	711 014 503 977
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						7 570 351 695	7 570 351 695
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ			- 8 233 500				- 8 233 500
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 8 000 000 000	- 8 000 000 000
Chia cổ tức						- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
- Giảm khác						615 020 997	615 020 997
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 544 782 020	2 672 747 436	153 708 537 299	33 014 895 454	689 816 643 169
Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						11 052 479 561	11 052 479 561
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ							
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 3 861 467 850	- 3 861 467 850
Chia cổ tức						- 11 500 000 000	- 11 500 000 000
- Bán cổ phiếu quỹ		21 138 786 618	18 544 782 020				39 683 568 638
- Giảm khác						- 671 746 193	- 671 746 193
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	40 104 031 618		2 672 747 436	153 708 537 299	28 034 160 972	724 519 477 325

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		2 500 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các gino dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		2 500 000

+ Cổ phiếu phổ thông		2 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	153 708 537 299	153 708 537 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể		
25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
26. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2 945 075 000	4 505 543 000
- Chi sự nghiệp	2 945 738 200	4 631 721 400
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	1,423,600
27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Tài sản thuê ngoài</i>		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>		
USD	18,974.25	390,514
JPY	24,885	26,337
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	8 474 590 773	8 474 590 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yec Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</i>		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HD SXKD	Năm nay	Năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2 935 529 898 990	2 767 441 385 060
<i>a/ Doanh thu</i>		

- Doanh thu bán hàng	2 490 969 015 373	2 503 863 996 085
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	444 560 883 617	263 577 388 975
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	423 577 524 475	432 768 858 381
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	60 345 891 225	198 764 780 689
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	62 709 495 330	13 085 158 002
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	183 253 299 613	35 372 514 400
Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2		
Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam	616 160 000	900 113 850
Chi nhánh kinh doanh LNG-Tổng Công ty khí Việt Nam		2 762 300 000
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - CT vận chuyển khí Đông Nam Bộ		680 000 000
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí		
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Dịch vụ khí	3 963 783 400	
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau		
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	6 251 358 550	96 059 235 375
TCT Khí Việt Nam		3 756 000 000
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông		8 345 765 416
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		9 656 563 950
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Cà Mau		
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Nhơn Trạch		427 209 750
BQL Điện lực dầu khí Long Phú 1		
Chi nhánh TCT phân bón và hoá chất dầu khí - NM Đạm Phú Mỹ		1 348 240 123
CT CP Bọc ống dầu khí Việt Nam		485 032 200
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	446 865 260	602 307 735
Công ty CP Hoá dầu và xơ sợi dầu khí		223 100 641
CT CP Phân bón dầu khí Cà Mau		
TCT Phân bón và hoá chất dầu khí	4 778 200 000	
CT cổ phần Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	4 014 233 220	
Công ty TNHH liên doanh kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		7 296 881 585
Công ty điều hành chung Thăng Long		
Công ty Hoàng Long	12 938 491 350	
Công ty Hoàn Vũ	6 818 398 480	
Công liên liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	73 248 363 767	46 087 197 474
Công ty CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1 507 649 460	
Chi nhánh TCT cổ phần khoan và dịch vụ khoan dầu khí - XN Dịch vụ đầu tư khoan dầu khí		2 527 741 200
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2 128 796 648	3 425 203 264
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông Hậu 1		963 512 727
Công ty CP đầu tư dầu khí Sao Mai Bến Đình	17 548 364	
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam	538 989 808	

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>1 178 196 722</u>	<u>7 181 793 357</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	671 396 165	7 181 793 357
+ Giảm giá hàng bán	506 800 557	
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2 934 351 702 268</u>	<u>2 760 259 591 703</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	2 489 790 818 651	2 496 682 202 728

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	444 560 883 617	263 577 388 975
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2 322 404 648 103	2 369 912 373 030
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	386 377 082 025	209 041 502 139
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- 1 149 981 671	
Cộng	<u>2 707 631 748 457</u>	<u>2 578 953 875 169</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16 809 564 877	16 064 241 401
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8 305 567 139	5 821 371 875
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	949 210	
Cộng	<u>25 116 081 226</u>	<u>21 885 613 276</u>
5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	2 724 010 679	1 059 186 105
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	32 926 741 585	7 524 973 548
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	2 520 994 801	1 820 420 313
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>38 171 747 065</u>	<u>10 404 579 966</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	243 645 455	360 361 990
- Tiền phạt thu được		<u>1 661 221 375</u>
- Các khoản khác	915 099 845	6 616 510 299
Cộng	<u>1 158 745 300</u>	<u>8 638 093 664</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	212 283 266	
- Các khoản bị phạt		874 578 712
- Các khoản khác	1 932 870 373	1 886 405 375
Cộng	<u>2 145 153 639</u>	<u>2 760 984 087</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>134 061 773 335</u>	<u>127 799 644 376</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>40 446 131 662</u>	<u>36 296 206 090</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		

- Các khoản chi phí bán hàng khác
 c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
253 987 005 178	26 353 636 683
62 596 449 604	89 661 499 438
22 891 454 855	24 585 683 532
135 421 844 928	264 255 346 216
46 099 513 263	74 606 812 953
<u>520 996 267 828</u>	<u>479 462 978 822</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
9 356 486 714	11 347 695 755
<u>9 356 486 714</u>	<u>11 347 695 755</u>

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa :
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
2 009 502 739	- 883 276 200

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trình

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành